

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 406/LTMN-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Lương thực miền Nam – CTCP

- Mã chứng khoán: VSF

- Địa chỉ: 333 Trần Hưng Đạo, P Cầu Ông Lãnh, TP. Hồ Chí Minh

- Điện thoại liên hệ/Tel: (84-28)3.8370025 - 3.8370026

- Fax: (84-28)3.8365898 - 3.8365899

- Email: vanphong@vsfc.com.vn Website: www.vinafood2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2026 tại đường dẫn: https://vinafood2.com.vn/featured_item/quan-he-co-dong/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình *ruban*

Đại diện tổ chức *Jui*

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Hiến

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Số: 404 /LTMN-TCKT
V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính Hợp nhất
năm 2025 đã được kiểm toán

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2024 như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu thuần	17.813.543.732.312	21.460.066.916.824
Lợi nhuận sau thuế	61.966.299.860	29.825.034.184

Nguyên nhân: cùng kỳ năm 2025, trước thách thức khó khăn từ biến động của thị trường, cạnh tranh giữa các quốc gia xuất khẩu gạo và bất ổn của địa chính trị thế giới, Tổng công ty quyết tâm nỗ lực phấn đấu, đồng thuận tháo gỡ khó khăn, thực hiện quyết liệt trên mọi phương diện để hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, nên đã mang lại lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 là 61.966.299.860 đồng.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên đề Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban TGD;
- BKS;
- Lưu: VT, TCKT

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Nguyễn Văn Hiến

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 53



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “ Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 14 ngày 27/10/2025 về việc cập nhật địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/10/2025 là: 5.000.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng*).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng ban
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/12/2025)
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm ngày 07/01/2026)
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hiến

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

(Quyết định số 01/QĐ-LTMN-HDQT ngày 07/01/2026)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Số: 137/2026/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần, được lập ngày 30/01/2026, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

019
3 TY
HH
TOÁN
ETN
NỘ
719
TV
HỤ
AN
8:HI
HỒ LƯ

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 4 - Phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa nhận được quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hoá tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 09 tháng 10 năm 2018 từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Theo đó, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03/3/2017, Báo cáo về việc thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27/3/2017, Thông báo kết luận của Trường ban chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31/3/2017, Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.13 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được Tổng Công ty hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Thuyết minh số 5.7 của Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một Chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22/11/2017 của tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh số 5.6). Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



Nguyễn Thị Mai Hoa

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Lưu Minh Tới

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 3920-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.648.791.928.185	2.825.630.455.863
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.242.459.858.648	268.051.911.018
1. Tiền	111		386.459.858.648	240.051.911.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		856.000.000.000	28.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.002.150.000	55.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	78.000.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		481.282.659.606	686.169.072.504
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	538.502.865.607	768.805.987.211
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	396.073.663.908	374.686.371.950
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	145.434.667.937	141.949.020.625
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.254.111.243.658)	(1.257.626.432.767)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.7	655.382.705.812	658.354.125.485
IV. Hàng tồn kho	140		1.481.189.025.645	1.606.242.862.714
1. Hàng tồn kho	141	5.8	1.508.682.181.839	1.629.171.399.124
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.493.156.194)	(22.928.536.410)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		365.858.234.286	210.164.459.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	14.091.093.676	12.013.302.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		341.926.590.651	192.304.800.577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.19	9.840.549.959	5.846.356.151
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		3.378.593.166.736	3.502.243.797.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		677.485.113.426	655.467.812.654
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	675.629.698.874	654.472.246.120
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.855.414.552	995.566.534
II. Tài sản cố định	220		2.315.800.023.150	2.444.272.520.877
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.568.506.717.704	1.686.478.185.575
- Nguyên giá	222		6.071.023.452.507	6.098.456.942.448
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.502.516.734.803)	(4.411.978.756.873)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	747.293.305.446	757.794.335.302
- Nguyên giá	228		802.321.742.251	812.418.901.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(55.028.436.805)	(54.624.566.082)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.12	19.183.384.040	19.571.578.292
1. Nguyên giá	231		49.576.252.218	49.576.252.218
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.392.868.178)	(30.004.673.926)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.899.144.656	17.222.184.505
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	13.899.144.656	17.222.184.505
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.16	147.227.846.678	143.528.695.780
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.16	28.771.200.000	28.771.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.16	91.392.198.282	87.693.367.211
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.16	90.606.925.910	90.606.925.910
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(63.542.477.514)	(63.542.797.341)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		204.997.654.786	222.181.004.921
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	204.997.654.786	222.181.004.921
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		7.027.385.094.921	6.327.874.252.892

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.576.535.150.233	3.898.342.058.439
I. Nợ ngắn hạn	310		3.161.982.654.590	2.511.584.722.906
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.17	180.207.081.205	149.699.442.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.18	180.208.787.288	122.661.865.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.19	33.824.107.065	30.984.480.133
4. Phải trả người lao động	314		96.829.975.288	83.879.258.854
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.20	96.733.340.932	99.958.062.706
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.21	12.970.065.136	13.177.782.994
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.22	161.160.610.398	165.200.165.494
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.23	2.353.278.079.145	1.798.855.404.679
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		28.674.156.219	24.347.775.942
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.096.451.914	22.820.484.217
II. Nợ dài hạn	330		1.414.552.495.643	1.386.757.335.533
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.21	11.613.774.858	10.941.821.318
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.22	1.292.240.133.736	1.265.630.361.120
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.23	3.442.300.000	2.760.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.15	107.256.287.049	107.425.153.095
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.450.849.944.688	2.429.532.194.453
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.24	2.450.849.944.688	2.429.532.194.453
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.890.194.878	2.890.194.878
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.113.132.999	22.113.132.999
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(214.860.939.288)	(214.860.939.288)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.191.297.679	36.422.501.275
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
10. Lỗi lũy kế	421		(2.771.577.464.974)	(2.788.927.510.830)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.799.986.516.842)	(2.793.238.368.002)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.409.051.868	4.310.857.172
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		143.267.926.104	140.069.018.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		7.027.385.094.921	6.327.874.252.892

Người lập biểu

Trần Thị Phương Lan

Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng

Nguyễn Vương Quốc

Nguyễn Vương Quốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Văn Hiến

Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	17.835.354.207.998	21.477.429.895.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	21.810.475.686	17.362.978.198
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	17.813.543.732.312	21.460.066.916.824
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	16.031.932.789.872	19.828.321.640.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.781.610.942.440	1.631.745.276.092
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	119.055.405.542	165.049.955.852
7. Chi phí tài chính	22	6.4	225.147.587.014	296.034.591.492
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.991.596.586	191.513.339.831
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		6.986.669.382	7.676.369.618
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.108.630.989.640	1.058.090.804.640
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	505.470.767.014	446.675.119.419
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		68.403.673.696	3.671.086.011
12. Thu nhập khác	31	6.6	25.932.646.092	108.112.336.715
13. Chi phí khác	32	6.6	8.176.214.333	52.674.836.016
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	17.756.431.759	55.437.500.699
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		86.160.105.455	59.108.586.710
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	24.362.671.641	28.827.058.961
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(168.866.046)	456.493.565
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		61.966.299.860	29.825.034.184
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		28.409.051.868	4.310.857.172
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		33.557.247.992	25.514.177.012
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	57	9

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		86.160.105.455	59.108.586.710
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		141.739.834.467	144.201.008.225
- Các khoản dự phòng	03		5.375.491.125	(60.212.740.193)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.070.778.616	20.362.612.006
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.723.296.375)	(38.477.856.774)
- Chi phí lãi vay	06		125.991.596.586	191.513.339.831
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		340.614.509.874	316.494.949.805
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.831.738.909	(159.585.711.501)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		120.489.217.285	(254.897.011.784)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		114.539.927.751	(274.846.794.616)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		17.973.342.284	(684.615.642)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(127.041.669.664)	(185.157.781.960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28.197.301.777)	(28.007.154.732)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.390.989.549)	(11.173.708.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		491.818.775.113	(597.857.829.070)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43.836.993.825)	(15.042.769.207)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.595.077.290	27.356.779.711
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(133.000.000.000)	(114.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110.000.000.000	106.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.692.639.814	5.548.340.382
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.549.276.721)	9.362.350.886
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ cho vay	33		12.240.389.391.193	16.380.461.855.176
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(11.685.284.416.727)	(15.985.759.099.242)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.752.225.700)	(41.613.136.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		532.352.748.766	353.089.619.334
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		974.622.247.158	(235.405.858.850)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		268.051.911.018	503.381.614.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(214.299.528)	76.155.133
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	1.242.459.858.648	268.051.911.018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Trần Thị Phương Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Vương Quốc

Phó Tổng Giám đốc Phụ trách




Nguyễn Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 08/02/2007, đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 14 ngày 27/10/2025 về việc cập nhật địa giới hành chính.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/10/2025 là: 5.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm nghìn tỷ đồng).

Trụ sở chính: Số 333 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được giao dịch trên thị trường UpCOM với Mã chứng khoán VSF.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2025 là 2.674 người (Tại ngày 31/12/2024 là 2.652 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái chế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy;
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điếu sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghe, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình - thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ. Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định số 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/7/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh).

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của 6 tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của 6 tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. Tỷ lệ 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Tổng Công ty tại thời điểm 30/6 thông thường cao hơn tại thời điểm 31/12. Các hoạt động khác của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Con				
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ	Lâm Đồng	Sản xuất, chế biến lương thực, dịch vụ xuất nhập khẩu	66,27%	66,27%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến thực phẩm, kinh doanh thương mại	51,30%	51,30%
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh nông sản, thực phẩm	62,05%	62,05%
Công ty Cổ phần Tô Châu	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh bia, cồn, rượu và nước giải khát	65,40%	65,40%
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	Gia Lai	Sản xuất, chế biến lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Tây Ninh	Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	60,00%	60,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	59,78%	59,78%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang	An Giang	Sản xuất, chế biến, kinh doanh lương thực, thương mại	83,31%	83,31%
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Tp. Cần Thơ	Đã phá sản theo QĐ 01/2020/QĐPS-TA ngày 22/9/2020 của TAND tỉnh Hậu Giang	53,28%	53,28%
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì ăn liền truyền thống và các mặt hàng gia vị	30,72%	30,72%
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Vĩnh Long	Chế biến lương thực xuất khẩu	40,00%	40,00%
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	30,00%	30,00%
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Campuchia	Sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến, bảo quản, dự trữ lương thực, thực phẩm	37,00%	37,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Chi nhánh phụ thuộc:

Đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
Công ty Lương thực Bến Tre	Số 199D2, khu phố 4, Phường Bến Tre, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Sóc Trăng	Số 76 Lê Duẩn, Khóm 1, Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ
Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang	Số 06 Nguyễn Du, Phường Long Xuyên, An Giang
Công ty Lương thực Trà Vinh	Số 102, Trần Phú, Phường Trà Vinh, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Số 531, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Ngãi, Đồng Tháp
Chi nhánh Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty cổ phần - Công ty Bột mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh
Công ty Lương thực Sông Hậu	Lô 18 Khu công nghiệp Trà Nóc I, Phường Thới An Đông, TP Cần Thơ
Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh	Ấp Vĩnh Yên, Phường Long Đức, Vĩnh Long
Công ty Lương thực Long An	10 Cù Luyện, Phường Long An, Tây Ninh
Công ty Lương thực Bạc Liêu	Số 166, đường Võ Thị Sáu, Phường Bạc Liêu, Cà Mau
Công ty Lương thực Vĩnh Long	Số 09, đường Tỉnh lộ 901, ấp Hối Thạnh, Xã Hòa Bình, Vĩnh Long
Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang	Ấp Bình, Xã An Hữu, Đồng Tháp
Công ty Lương thực Tiền Giang	Số 256, Khu phố 2, Phường Trung An, Đồng Tháp
Tổng Công ty Lương thực miền Nam - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Thốt Nốt	Khu vực Thới Hòa 1, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu hợp nhất biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính của các Công ty con của Tổng Công ty đã được kiểm toán là Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco; Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm; Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh; Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang, Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương Thực, Công ty Cổ phần Tô Châu, Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định, Công ty Cổ phần Lương thực Nam Trung Bộ. Đối với các Công ty con chưa được kiểm toán, số liệu lấy trên Báo cáo tài chính của Công ty là: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau; Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 09 tháng 10 năm 2018. Tuy nhiên, tại ngày Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hoá và biên bản bàn giao sang Công ty Cổ phần. Tổng Công ty đang thực hiện phản ánh, ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trưởng ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn Tổng Công ty Cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

Tại ngày lập Báo cáo này, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện xong công việc Kiểm toán Quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước và đã có Báo cáo kiểm toán quyết toán giá trị phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần của Công ty mẹ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam gửi kèm theo Công văn số 32/KTNN-TH ngày 08/3/2023. Tổng Công ty đã hoàn thành Hồ sơ Quyết toán vốn Nhà nước theo các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và đang trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Quyết toán vốn Nhà nước được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Nguyên tắc ghi nhận các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

31/12
TY
H
V
N
AI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được ghi giảm và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý, nhượng bán đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 04 năm đến 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 năm đến 03 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 năm đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 năm đến 03 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang Công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: Doanh thu nhận trước (như: Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng); không bao gồm: Tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay hợp nhất cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm; doanh thu cho thuê và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi các khoản thanh toán thuê hoạt độngSs

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.đườ

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Chiết khấu thương mại: Là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (Tiếp theo)

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn là tổng chi phí phát sinh của giá thành sản xuất của sản phẩm và giá vốn dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng, quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	21.955.552.017	54.632.847.276
Tiền gửi ngân hàng	364.504.306.631	185.419.063.742
Các khoản tương đương tiền (*)	856.000.000.000	28.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	856.000.000.000	28.000.000.000
Tổng	1.242.459.858.648	268.051.911.018

(*): Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới 3 tháng bằng VND và được lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 01/01/2025 là 4,3%/năm, 5,5%/năm và 6,0%/năm).

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	78.000.000.000	78.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	78.000.000.000	78.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Tổng	78.000.000.000	78.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

(*): Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn trên 03 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ kế toán. Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4,7%/năm - 5,7%/năm (Tại ngày 01/01/2025 là 4,6% - 5,2%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.3 Phải thu khách hàng

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	538.502.865.607	768.805.987.211
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Sikakroabea Co., Ltd	33.806.775.111	169.407.442.678
Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	27.535.959.360	36.097.740.900
Three Hills Ghana Limited	-	22.408.875.553
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất Nhập Khẩu Ngọc Thiên Hương	-	36.396.914.375
PADIBERAS NASIONAL BERHAD(BERNAS)	-	56.423.359.500
Các khách hàng khác	418.391.591.653	389.303.114.722
Dài hạn	675.629.698.874	654.472.246.120
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	675.629.698.874	654.472.246.120
Tổng	1.214.132.564.481	1.423.278.233.331
<i>Trong đó phải thu ngắn hạn các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1</i>	<i>20.904.443.950</i>	<i>19.197.506.830</i>

(*): Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn khác được trình bày trong Thuyết minh số 5.22.

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH XNK Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	75.681.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phát Tài	-	-
Các đối tượng khác	67.833.875.313	44.646.583.355
Tổng	396.073.663.908	374.686.371.950
<i>Trong đó Trả trước người bán là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1</i>	<i>73.226.957.750</i>	<i>73.226.957.750</i>

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.5 Phải thu khác

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	145.434.667.937	(57.445.139.449)	141.949.020.625	(57.818.596.780)
Tạm ứng	14.234.013.829	-	4.699.679.177	-
Ký cược, ký quỹ	335.720.000	(113.700.000)	283.200.000	-
Phải thu cổ phần hóa	4.544.857.219	-	4.544.857.219	-
Phải thu khác	126.320.076.889	(57.331.439.449)	132.421.284.229	(57.818.596.780)
<i>Phải thu Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang về việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh</i>	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
<i>Công ty cổ phần Lương thực Hậu Giang thực hiện thu lãi</i>	2.189.114.872	(2.189.114.872)	2.189.114.872	(2.189.114.872)
<i>Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh (*)</i>	27.877.394.336	-	27.877.394.336	-
<i>Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài tiền bồi thường hàng gửi kho</i>	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
<i>Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng - tiền lãi ứng vốn</i>	1.029.041.396	(1.029.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
<i>Các đối tượng khác</i>	58.206.794.073	(17.095.550.969)	63.708.001.413	(16.982.708.300)
Phải thu dài hạn khác	1.855.414.552	-	995.566.534	-
Phải thu cổ phần hóa	-	-	108.566.534	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.855.414.552	-	887.000.000	-
Tổng	147.290.082.489	(57.445.139.449)	142.944.587.159	(57.818.596.780)

(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn, Thuyết minh số 5.22.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025			01/01/2025				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu của khách hàng								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Simu Marketing PTE	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-	Trên 5 năm	16.861.205.941	(16.861.205.941)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-	Trên 5 năm	54.389.922.317	(54.389.922.317)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 5 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 5 năm	12.058.307.500	(12.058.307.500)	-	Trên 5 năm	11.512.525.000	(11.512.525.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 5 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	58.015.993.305	(57.835.465.536)	180.527.769	Trên 5 năm	66.368.872.174	(65.914.310.942)	454.561.232
Tổng		213.021.430.253	(212.840.902.484)	180.527.769		220.828.526.622	(220.373.965.390)	454.561.232
Trả trước cho người bán								
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-	Trên 5 năm	63.726.957.750	(63.726.957.750)	-
- Trả trước cho người bán		73.226.957.750				73.226.957.750		
- Người mua trả tiền trước		(9.500.000.000)				(9.500.000.000)		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-	Trên 5 năm	80.816.416.732	(80.816.416.732)	-
- Trả trước cho người bán		87.991.938.232				87.991.938.232		
- Người mua trả tiền trước		(3.803.625.000)				(3.803.625.000)		
- Phát trả người bán		(1.162.500.000)				(1.162.500.000)		
- Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi		(2.209.396.500)				(2.209.396.500)		
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-	Trên 5 năm	77.547.337.612	(77.547.337.612)	-
- Trả trước cho người bán		78.629.955.300				78.629.955.300		
- Phát trả người bán		(1.082.617.688)				(1.082.617.688)		
Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum	Trên 5 năm	75.681.437.313	(75.681.437.313)	-	Trên 5 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	Trên 5 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
Các nhà cung cấp khác	Trên 5 năm	24.464.966.506	(24.464.966.506)	-	Trên 5 năm	18.070.178.047	(18.070.178.047)	-
Tổng		334.946.615.913	(334.946.615.913)	-		330.351.827.454	(330.351.827.454)	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Phải thu khác	31/12/2025			01/01/2025				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-	Trên 5 năm	30.189.114.872	(30.189.114.872)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	21.095.905.031	(18.238.292.365)	-	Trên 5 năm	18.611.749.696	(18.611.749.696)	-
Tổng		60.302.752.115	(57.445.139.449)	-		57.818.596.780	(57.818.596.780)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý (*)		648.878.585.812	(648.878.585.812)	-		649.082.043.143	(649.082.043.143)	-
Tổng		1.257.149.384.093	(1.254.111.243.658)	180.527.769		1.258.080.993.999	(1.257.626.437.767)	454.561.232

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2025		01/01/2025	
	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)	Số lượng (Kg)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.992	648.878.585.812	83.313.992	649.082.043.143
Tài sản khác (**)	630.000	6.504.120.000	630.000	6.504.120.000
Hàng tồn kho tại Công ty CP Lương thực Tp. Hồ Chí Minh		-		2.767.962.342
Tổng		655.382.705.812		658.354.125.485

(*): Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 5.6). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử phúc thẩm ngày 24/3/2022, Tòa án Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh đã ban hành bản án số 137/2022/HSPT tuyên án các bị cáo liên quan nghiêm trọng, phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Ngày 06/01/2023, Chi cục thi hành án thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định thi hành án số 1456/QĐ-CTHADS Quyết định thi hành án theo yêu cầu liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng, người thi hành án có trách nhiệm tự nguyện thi hành án trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được hoặc được thông báo hợp lệ Quyết định này.

(**): Đây là hàng hóa của Công ty cổ phần Lương thực Quảng Ngãi, một Công ty con, gửi kho tại Chi nhánh Công ty cổ phần Lương thực Đà Nẵng tại Đồng tháp. Tại ngày 31/12/2025, Công ty con chưa thu hồi được số gạo trên.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.8 Hàng tồn kho

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.467.639.446	-	4.914.110.154	-
Nguyên vật liệu	450.793.348.367	(8.823.086.384)	349.751.236.964	(9.254.274.065)
Công cụ và dụng cụ	30.444.068.102	(374.795.423)	11.021.751.866	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	8.997.756.706	-	3.727.651.310	-
Thành phẩm	703.063.395.098	(10.446.271.911)	682.970.323.235	(13.313.323.953)
Hàng hóa	180.440.413.783	(7.849.002.476)	491.205.810.400	(360.938.392)
Hàng gửi đi bán	76.112.454.586	-	31.218.802.824	-
Hàng hóa bất động sản (*)	54.363.105.751	-	54.361.712.371	-
Tổng	1.508.682.181.839	(27.493.156.194)	1.629.171.399.124	(22.928.536.410)

(*) Hàng hóa bất động sản bao gồm:

+ Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long ("Chi nhánh"), Chi nhánh của Tổng Công ty, để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 31/12/2025, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (tại Thuyết minh số 5.6). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

+ Khu đất thuộc dự án Khu dân cư Hoàng Hải xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh với giá gốc là 8.089 triệu VND. Nhóm Công ty đang tiến hành một số thủ tục sang nhượng một phần diện tích khu đất của dự án này cho một số nhà đầu tư và đã tiến hành thu tiền tính đến ngày 31/12/2025 là 6.587 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 6.587 triệu VND).

Tại ngày 31/12/2025, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 536.638 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 636.201 triệu VND) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23). Khoản vay của Nhóm Công ty được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	14.091.093.676	12.013.302.899
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, thành phố Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	2.234.104.724	3.201.302.927
Chi phí bao bì chờ phân bổ	718.110.000	200.715.347
Chi phí bảo hiểm	260.281.413	362.720.338
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	3.844.810.907	2.785.028.698
Chi phí thuê bốc xếp	42.170.566	30.210.511
Chi phí gia hạn thuê dịch vụ sử dụng thư điện tử	126.234.931	-
Chi phí phục vụ gia công	485.677.097	-
Chi phí khác	2.970.450.674	2.024.071.714
Dài hạn	204.997.654.786	222.181.004.921
Công cụ, dụng cụ, thiết bị	3.979.655.936	5.143.944.847
Chi phí thuê nhà, thuê kho, thuê đất	7.767.078.420	4.078.378.079
Chi phí san lấp và giải phóng mặt bằng - CN Thốt Nốt	51.296.354.115	51.296.354.115
Chi phí đất trả trước (i)	63.518.487.024	65.472.139.863
Tiền thuê đất Tân Kim	44.920.930.952	46.299.578.455
Đầu tư khu đô thị Long Trị	4.908.804.691	5.057.177.935
Lợi thế kinh doanh (iii)	121.508.092	303.770.230
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ii)	4.427.670.411	4.555.402.275
Chi phí cải tạo, sửa chữa	14.678.766.551	23.819.011.053
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	-	2.456.068.846
Chi phí khai thác khoáng sản và phục hồi môi trường	310.793.503	337.355.839
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.067.605.091	13.361.823.384
Tổng	219.088.748.462	234.194.307.820

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang, các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại. Tại ngày 31/12/2025, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 43.865.976.020 VND (tại ngày 31/12/2024: 45.079.259.408 VND).

(ii) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang với tổng số tiền là 5,832 tỷ đồng, thời gian phân bổ là 548 tháng. Mục đích mở Chi nhánh Lương thực Tri Tôn để sản xuất lúa gạo. Năm 2025 là năm sử dụng thứ 14.

(iii) Lợi thế kinh doanh được Công ty ghi nhận theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phân vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/9/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Lợi thế kinh doanh được xác định là 1,822 tỷ đồng và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2016.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2025	3.381.903.350.025	2.334.993.098.637	285.221.605.984	59.414.571.058	36.924.316.744	6.098.456.942.448
Tăng trong năm	5.878.645.581	28.725.302.888	9.931.533.708	2.305.051.497	-	46.840.533.674
Mua trong năm	2.184.512.595	15.679.788.864	6.356.454.167	1.146.333.230	-	25.367.088.856
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.694.132.986	13.045.514.024	3.575.079.541	1.158.718.267	-	21.473.444.818
Giảm trong năm	28.725.339.418	41.708.843.751	3.575.175.991	264.664.455	-	74.274.023.615
Thanh lý, nhượng bán	23.932.500.944	41.618.986.611	3.463.819.018	107.910.000	-	69.123.216.573
Phân loại lại	1.684.690.303	-	111.356.973	-	-	1.796.047.276
Giảm khác	3.108.148.171	89.857.140	-	156.754.455	-	3.354.759.766
Số dư tại 31/12/2025	3.359.056.656.188	2.322.009.557.774	291.577.963.701	61.454.958.100	36.924.316.744	6.071.023.452.507

GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2025	2.199.776.895.279	1.865.923.295.556	259.766.928.838	53.631.095.215	32.880.541.985	4.411.978.756.873
Tăng trong năm	63.201.491.581	63.541.884.183	9.371.658.807	1.302.773.324	398.430.114	137.816.238.009
Khấu hao trong năm	63.201.491.581	63.541.884.183	9.371.658.807	1.302.773.324	398.430.114	137.816.238.009
Giảm trong năm	6.286.466.099	37.271.789.666	3.455.339.859	264.664.455	-	47.278.260.079
Thanh lý, nhượng bán	4.250.053.578	37.181.932.526	3.455.339.859	107.910.000	-	44.995.235.963
Giảm khác	2.036.412.521	89.857.140	-	156.754.455	-	2.283.024.116
Số dư tại 31/12/2025	2.256.691.920.761	1.892.193.390.073	265.683.247.786	54.669.204.084	33.278.972.099	4.502.516.734.803

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/01/2025	1.182.126.454.746	469.069.803.081	25.454.677.146	5.783.475.843	4.043.774.759	1.686.478.185.575
Tại 31/12/2025	1.102.364.735.427	429.816.167.701	25.894.715.915	6.785.754.016	3.645.344.645	1.568.506.717.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 102.553 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 205.093 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2025 là 1.195.189 triệu VND (Tại thời điểm ngày 01/01/2025 là 1.111.561 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31/12/2025 là 19.588 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 58.380 triệu VND).

5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2025	792.566.171.761	10.312.907.711	9.539.821.912	812.418.901.384
Tăng trong năm	-	120.000.000	199.500.000	319.500.000
Mua trong năm	-	120.000.000	199.500.000	319.500.000
Giảm trong năm	10.416.659.133	-	-	10.416.659.133
Thanh lý, nhượng bán	10.416.659.133	-	-	10.416.659.133
Số dư tại 31/12/2025	782.149.512.628	10.432.907.711	9.739.321.912	802.321.742.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2025	35.898.891.575	9.675.050.012	9.050.624.495	54.624.566.082
Tăng trong năm	3.403.655.054	62.029.557	69.717.595	3.535.402.206
Khấu hao trong năm	3.403.655.054	62.029.557	69.717.595	3.535.402.206
Giảm trong năm	3.131.531.483	-	-	3.131.531.483
Thanh lý, nhượng bán	3.131.531.483	-	-	3.131.531.483
Số dư tại 31/12/2025	36.171.015.146	9.737.079.569	9.120.342.090	55.028.436.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	756.667.280.186	637.857.699	489.197.417	757.794.335.302
Tại 31/12/2025	745.978.497.482	695.828.142	618.979.822	747.293.305.446

Trong tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 14.370 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 25.192 triệu VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 5.23) tại ngày 31/12/2025 là 9.042 triệu VND (tại ngày 01/01/2025 là 26.535 triệu VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.12 Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	49.576.252.218	-	-	49.576.252.218
- Quyền sử dụng đất	14.994.618.000	-	-	14.994.618.000
- Nhà cửa, vật kiến trúc	34.581.634.218	-	-	34.581.634.218
Giá trị hao mòn lũy kế	30.004.673.926	388.194.252	-	30.392.868.178
- Quyền sử dụng đất	125.735.690	3.364.092	-	129.099.782
- Nhà cửa, vật kiến trúc	29.878.938.236	384.830.160	-	30.263.768.396
Giá trị còn lại	19.571.578.292	(388.194.252)	-	19.183.384.040
- Quyền sử dụng đất	14.868.882.310	(3.364.092)	-	14.865.518.218
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4.702.695.982	(384.830.160)	-	4.317.865.822

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư, chưa trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty do chưa có nhu cầu chuyển đổi hay thanh lý bất động sản đầu tư đó.



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp.Hồ Chí Minh

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.13 Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hoá

Địa chỉ cơ sở nhà, đất Tài sản cố định hữu hình	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
	- Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, phường Vĩnh Hội, TP. Hồ Chí Minh	865.962.631	243.412.642	865.962.631
- Nhà số 117 đường Bà Hom, phường Phú Lâm, TP. Hồ Chí Minh	500.956.126	72.529.588	500.956.126	72.529.588
Bất động sản đầu tư				
- Nhà số 2 đường số 4, phường An Khánh, TP. Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.023.562.892	8.707.095.668	5.023.562.892
Tài sản cố định vô hình				
- Số 1610 Võ Văn Kiệt, phường Bình Tiên, TP. Hồ Chí Minh (*)	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000	429.265.980.000
- Số 400 Nguyễn Duy, phường Hưng Phú, TP. Hồ Chí Minh (*)	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000	119.323.400.000
- Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000
- Số 491/12 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh (*)	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000	3.889.875.000
- Số 175B Trần Tuấn Khải, phường An Đông, TP. Hồ Chí Minh (*)	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000	8.937.600.000

Tại ngày 31/12/2025, Nhóm Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa nhóm Công ty, Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), chi tiết như sau:

(*) Quyền sử dụng đất liên quan các lô đất được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất được ghi nhận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 03 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 5.22).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Nhóm các Công ty công khai tại bảng công bố thông tin bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần đầu. Do vậy, Nhóm Công ty đã có Văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25/9/2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày lập báo cáo này, Nhóm Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (1)	5.457.758.801	5.457.758.801
Dự án đầu tư kho Năng Gù	1.922.679.720	1.922.679.720
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	2.198.239.597
Các công trình khác	433.661.133	1.371.346.204
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>		
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.290.240.661	2.611.415.548
Chi phí san lấp mặt bằng Nhà máy Phước Long	-	876.466.050
Mua sắm tài sản cố định khác	447.112.800	1.427.890.278
Tổng	13.899.144.656	17.222.184.505

(1): Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30/10/2018 và đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 07/5/2019. Ngày 31/5/2021, Công ty Lương thực Long An, một chi nhánh của Tổng Công ty tiếp tục có Tờ trình số 405/CV.LTLA.ĐTKT xin gia hạn thời gian thực hiện dự án nhưng chưa nhận được phản hồi từ Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An.

5.15 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
+ Dự phòng đầu tư tài chính	20%	78.445.847.169	78.614.713.215
+ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	28.810.439.880	28.810.439.880
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.256.287.049	107.425.153.095

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.17 Phải trả người bán

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	180.207.081.205	180.207.081.205	149.699.442.647	149.699.442.647
Val Win Trading	823.155.688	823.155.688	10.089.186.161	10.089.186.161
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	8.046.877.932	8.046.877.932	28.098.759.420	28.098.759.420
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Ngọc Thiên Hương	-	-	714.694.400	714.694.400
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất khẩu Gạo Ngọc Hân Lê	-	-	2.654.509.000	2.654.509.000
Các đối tượng khác	171.337.047.585	171.337.047.585	108.142.293.666	108.142.293.666
Tổng	180.207.081.205	180.207.081.205	149.699.442.647	149.699.442.647

5.18 Người mua ứng tiền trước

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	VND	VND	VND
FNJ Investment Limited	15.505.292.619	15.502.641.741		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000		
Công ty TNHH XNK Thương mại Vô Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000		
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Vimex	4.361.260.000	17.033.466.400		
Zest (Fzc)	11.880.086.125	-		
Các khách hàng khác	135.158.523.544	76.822.132.099		
Tổng	180.208.787.288	122.661.865.240		

Trong đó Người mua ứng tiền trước là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh 7.1

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.19 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30.984.480.133	157.511.167.095	154.671.540.163	33.824.107.065
Thuế giá trị gia tăng	2.265.814.373	24.609.332.088	23.261.731.458	3.613.415.003
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.439.109.983	24.362.671.641	28.197.301.777	9.604.479.847
Thuế thu nhập cá nhân	1.465.834.902	9.243.097.996	8.324.608.136	2.384.324.762
Thuế tài nguyên	44.167.470	566.171.480	565.482.520	44.856.430
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	13.759.699.405	95.638.618.120	91.231.224.502	18.167.093.023
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	9.854.000	664.137.541	664.053.541	9.938.000
Thuế đất phi nông nghiệp	-	38.503.750	38.503.750	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.388.634.479	2.388.634.479	-
Tổng	30.984.480.133	157.511.167.095	154.671.540.163	33.824.107.065
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.846.356.151	862.466.665	4.856.660.473	9.840.549.959
Thuế giá trị gia tăng	116.808.822	354.380.985	405.777.676	168.205.513
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.495.936.732	6.667.793	-	4.489.268.939
Thuế thu nhập cá nhân	714.545.909	451.086.342	693.391.898	956.851.465
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	517.019.456	-	3.708.213.046	4.225.232.502
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.045.232	50.331.545	49.277.853	991.540
Tổng	5.846.356.151	862.466.665	4.856.660.473	9.840.549.959

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.20 Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	96.733.340.932	99.958.062.706
Lãi vay phải trả	20.793.669.147	21.843.742.225
Tiền thuê đất, thuê nhà	10.836.248.339	20.074.820.898
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng xuất khẩu	34.979.598.031	20.478.497.125
Chi phí thi công bờ kè kho Hòa Lộc	4.451.200.000	4.451.200.000
Chi phí phải trả khác	25.672.625.415	33.109.802.458
Tổng	96.733.340.932	99.958.062.706

5.21 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	12.970.065.136	13.177.782.994
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.209.644.136	1.417.361.994
Dài hạn	11.613.774.858	10.941.821.318
Doanh thu tiền bán đất nền	6.587.295.818	6.587.295.818
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	5.026.479.040	4.354.525.500
Tổng	24.583.839.994	24.119.604.312

(*): Đây là khoản doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Phường Trà Vinh, tỉnh Vĩnh Long. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng Bất động sản này cho một bên thứ 3 trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu của Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh số 5.9). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.22 Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	161.160.610.398	165.200.165.494
Kinh phí công đoàn	2.589.842.794	1.663.850.371
Bảo hiểm xã hội	76.276.527	128.355.679
Bảo hiểm y tế	13.460.565	3.642.842
Phải trả cổ phần hóa	6.253.697.082	6.253.697.082
Bảo hiểm thất nghiệp	5.982.484	1.619.040
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.650.743.877	12.204.376.187
Các khoản phải trả phải nộp khác	149.570.607.069	144.944.624.293
<i>Phải trả lãi quá hạn, chậm trả</i>	<i>8.950.768.795</i>	<i>8.950.768.795</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	<i>32.844.000</i>	<i>32.844.000</i>
<i>Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (*)</i>	<i>27.877.394.336</i>	<i>27.877.394.336</i>
<i>Phải trả BTC tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản</i>	<i>7.553.170.410</i>	<i>7.553.170.410</i>
<i>Phải trả Bộ tài chính các khoản phải thu từ xử lý Nhà đất</i>	<i>1.745.269.082</i>	<i>1.745.269.082</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>103.411.160.446</i>	<i>98.785.177.670</i>
Dài hạn	1.292.240.133.736	1.265.630.361.120
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	10.608.699.862	5.156.380.000
Các khoản phải trả dài hạn khác (***)	675.629.698.874	654.472.246.120
Phải trả Nhà nước tiền giá trị quyền sử dụng đất tăng thêm do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (****)	561.416.855.000	561.416.855.000
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (**)	39.584.880.000	39.584.880.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Bến Thành tiền hợp tác kinh doanh	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng	1.453.400.744.134	1.430.830.526.614

(*): Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã qua thời hạn rút vốn (Thuyết minh số 5.5).

(**): Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, Phường Phú Định, TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.13).

(***): Đây là khoản phải trả liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải trả này là khoản phải thu dài hạn được trình bày trong Thuyết minh số 5.3.

(****): Đây là giá trị quyền sử dụng đất sau khi được tính theo Quyết định số 50/2014/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 và Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Tp Hồ Chí Minh ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018 được tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tăng nợ phải trả ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 5.13).

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.353.278.079.145	2.353.278.079.145	12.238.797.191.193	11.684.374.516.727	1.798.855.404.679	1.798.855.404.679
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	858.796.311.956	858.796.311.956	2.162.272.018.449	1.475.147.664.082	171.671.957.589	171.671.957.589
- VND	60.907.152.593	60.907.152.593	470.812.610.929	613.567.901.363	203.662.443.027	203.662.443.027
- USD						
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (2)	22.652.437.500	22.652.437.500	475.911.097.009	636.964.132.502	183.705.472.993	183.705.472.993
- VND			443.906.167.906	479.341.869.925	35.435.702.019	35.435.702.019
- USD						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (3)	1.318.850.000	1.318.850.000	280.978.702.373	279.659.852.373	-	-
- VND	3.217.994.000	3.217.994.000	66.894.116.031	149.978.725.211	86.302.603.180	86.302.603.180
- USD						
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (4)	441.772.619.840	441.772.619.840	2.123.397.657.994	1.844.033.446.154	162.408.408.000	162.408.408.000
- VND			1.456.828.786.970	1.538.763.866.758	81.935.079.788	81.935.079.788
- USD						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	885.483.963.980	885.483.963.980	3.149.177.531.300	2.720.307.675.754	456.614.108.434	456.614.108.434
- VND			732.803.794.199	927.343.659.193	194.539.864.994	194.539.864.994
- USD						
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng			59.643.928.000	59.643.928.000	-	-
- VND						
- USD						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (6)	2.697.111.900	2.697.111.900	150.687.066.506	175.475.776.206	27.485.821.600	27.485.821.600
- VND						
- USD						
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn			310.800.015.000	353.623.491.000	42.823.476.000	42.823.476.000
- VND						
- USD						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (7)	38.293.837.376	38.293.837.376	-	23.900.000.000	62.193.837.376	62.193.837.376
- VND						
- USD						
Ngân hàng TNHH MTV PUBLIC Việt Nam (8)	23.000.000.000	23.000.000.000	143.000.000.000	160.440.800.000	40.440.800.000	40.440.800.000
- VND	900.000.000	900.000.000	-	-	900.000.000	900.000.000
- USD						
Công ty CP Thương mại Địa Ốc Việt (9)						

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	75.917.727.150	75.917.727.150	-
- VND	-	-	-	-	-
- USD	-	-	124.659.172	16.130.521.000	16.005.861.828
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	-	25.797.140.000	25.797.140.000	-
- VND	-	-	-	-	-
- USD	-	-	86.699.799.955	102.940.271.065	16.240.471.110
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	-	-	19.466.672.250	19.466.672.250	-
- VND	-	-	-	-	-
Các đối tượng khác (10)	11.470.000.000	11.470.000.000	-	100.000.000	11.570.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.767.800.000	2.767.800.000	2.767.800.000	3.149.596.741	3.149.596.741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	-	-	909.900.000	909.900.000	909.900.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	860.000.000	860.000.000
Quý Phát Triển Khoa Học và Công Nghệ tỉnh Tiền Giang	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	3.677.700.000	2.760.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	909.900.000	909.900.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (11)	3.442.300.000	3.442.300.000	4.360.000.000	2.767.800.000	1.850.100.000
Tổng	2.356.720.379.145	2.356.720.379.145	12.243.157.191.193	11.688.052.216.727	1.801.615.404.679

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần Cổ phần Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh theo HD số 16/98531/25-DN2/N-CTD ngày 06/03/2025. Giới hạn Cấp tín dụng ngắn hạn: 1.000.000.000.000 VND; Giới hạn Cấp tín dụng trung dài hạn: 300.000.000.000 VND. Mục đích: Mục đích sử dụng một, một số hoặc tất cả các Khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: Kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực cho đến hết ngày 06/03/2026. Biện pháp đảm bảo: Cấp tín dụng không có biện pháp đảm bảo. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C.

(+) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 632/2014/NHNT ngày 03/07/2014 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Cà Mau các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh chế biến hàng thủy sản xuất khẩu; Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn; Lãi suất cho vay: Theo lãi suất cho vay từng thời kỳ; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sử dụng đất và cửa hàng tự chọn tại phường 9- TP Cà Mau theo hợp đồng thế chấp số 233/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 4.041.000.000 đồng; Thế chấp máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 234/2011/NHNT ngày 10/06/2011 trị giá 3.909.000.000 đồng, tài sản gắn liền với đất (nhà xưởng, vật kiến trúc tại số nhà 969 - Lý Thường Kiệt - Phường 9 - TP. Cà Mau, cửa hàng số 1 Nguyễn Hữu Lễ...).

+) Hợp đồng cho vay số 03/CV/0020/KHDN/23LD ngày 26/12/2025 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An và Công ty Cổ phần Xây lắp - Cơ khí và Lương thực Thực phẩm , với hạn mức cho vay: Đối với hoạt động kinh doanh lúa gạo là 100.000.000.000 VND, đối với hoạt động kinh doanh khác là 20.000.000.000 VND. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất vay: Áp dụng cơ chế lãi suất cho vay thỏa thuận trên cơ sở thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm khách hàng nhận nợ, tại từng thời điểm nhận nợ . Hình thức đảm bảo tiền vay:

- Công trình nhà kho, nhà xưởng và nhà văn phòng tại phường 5, thành phố Tân An, tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận quyền sử hữu đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH703763, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT10549 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Long An cấp ngày 20/03/2012 và Công trình trên đất (Nhà làm việc và nhà kho) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO218258, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CT16964 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 05/08/2013.

- Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0034/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0019/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0022/NHNT-CRC/TC22 ngày 20/04/2022; Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0036/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.

- Phương tiện giao thông vận tải đường bộ và xe máy chuyên dụng theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông vận tải đường bộ số 0020/NHNT-CRC/TC21 ngày 12/04/2021 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.

- Thế chấp 1 xe ô tô tải (thùng lửng) 990kg biển số đăng ký 62C-161.46 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 0035/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023.



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Thẻ chấp hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại của khách hàng 0033/NHNT-CRC/TC23 ngày 26/07/2023 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung của Hợp đồng thế chấp này ký giữa Ngân hàng và Công ty.

(2) Ngân hàng TMCP Quân đội:

+) Hợp đồng cấp tín dụng giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Sài Gòn theo HD số 341704.25.110.262041.TD ngày 04/12/2025. Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo của Khách hàng. Lãi suất: quy định trên từng hợp đồng/KUNN cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày giao kết Hợp đồng này đến hết ngày 30/9/2026. Biện pháp bảo đảm: quyền đòi nợ phát sinh từ bộ chứng từ xuất khẩu của chính phương án chiết khấu.

(3) Ngân hàng TMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 45291/24MN/HĐTD ngày 07/02/2025 giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và TCT Lương thực Miền Nam - CTCP. Hạn mức cấp tín dụng: 600 tỷ đồng trong đó hạn mức cho vay không vượt quá 600 tỷ đồng và/hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh lúa gạo, lúa mì, bột mì, bã đầu nành, lương thực thực phẩm, đồ uống, sữa..., phát hành bảo lãnh, mở L/C nhập khẩu lúa mì (mục đích chi tiết nêu trong từng kế ước nhận nợ). Thời hạn hiệu lực của HMTD là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 07/02/2028. Cấp tín dụng không tài sản bảo đảm.

(4) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 180368/2025/HĐTD ngày 07/03/2025 kèm phụ lục số 03 ngày 11/11/2025 giữa Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh. Hạn mức tín dụng trong Hợp đồng này là tổng dư nợ và số dư tối đa của các khoản cho vay, phát hành thư tín dụng (L/C), chiết khấu, bảo lãnh hoặc các khoản tín dụng khác mà MSB cấp cho là 2.000.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì Hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức. Biện pháp đảm bảo: Không có biện pháp đảm bảo.

(5) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam:

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn theo HD số 01/2025/1176761/HĐTD ngày 12/8/2025. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là: 1.000.000.000.000 đồng. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất: quy định trên hợp đồng cụ thể. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 12/8/2025.

+) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1176761/HĐTD ngày 14/08/2025 giữa Công ty Lương thực Long An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Long An. Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 14/8/2026. Lãi suất vay: Lãi suất quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức 408/2014/4748314/HĐTD giữa Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn ngày 20/05/2014 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động/bảo lãnh/mở L/C. Hạn mức tín dụng là 82.000.000.000 VND. Thời hạn vay kể từ ngày ký kết văn bản sửa đổi bổ sung cuối cùng đến ngày 31/07/2016. Lãi suất vay được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1338100/HĐTD ngày 15/05/2025 giữa Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền tối đa là 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30/04/2026. Thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh hoặc thời hạn L/C/ ,lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể hoặc L/C được phát hành. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679501/HĐTD ngày 19/8/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ("BIDV Phú Quốc") với hạn mức cấp tín dụng: 400.000.000.000 VND; Thời hạn hiệu lực: đến hết ngày 15/08/2026; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc; Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.
- +) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 39/2014/3010213/HĐTD giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau ngày 08/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng trong đó hạn mức cho vay vốn lưu động tối đa là 20.000.000.000 đồng. Hạn mức trên bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ mở L/C chưa đến hạn thanh toán, dư bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn cho vay: Từ thời điểm nhận nợ đến ngày 01/07/2015; Lãi suất cho vay: 4,5%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp cầm cố tài sản theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 74/2014/301213/HĐBĐ ngày 08/07/2014, hợp đồng thế chấp tài sản số 88/2013/HD-DN ngày 01/11/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/88/2013 SBBS ngày 08/07/2014; Toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND và ngoại tệ tại Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác.
- +) Hợp đồng tín dụng số H.M.0233.13/HĐTD ngày 18/06/2013 giữa Công ty Cổ phần XNK Nông sản Thực phẩm Cà Mau với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Đất Mũi với các điều khoản chi tiết như sau: Hạn mức tín dụng: 53.000.000.000 đồng tương đương 2.500.000 USD; Mục đích vay: Vay vốn ngắn hạn thu mua, chế biến, chiết khấu bộ chứng từ L/C và cho vay tạm trữ thóc gạo theo chương trình chi đạo của chính phủ; Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên; Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng kiểm tra giấy nhận nợ và bảng kê rút vốn, lãi suất cho vay tại thời điểm cuối năm là 8%/năm; Hình thức bảo đảm tiền vay: Văn bản bảo lãnh vay vốn của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam, một phần cho vay không có tài sản đảm bảo với điều kiện phương thức thanh toán của hợp đồng xuất khẩu là L/C.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.23 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(10) Các đối tượng khác

Vay các cá nhân với mục đích vay bổ sung vốn lưu động của Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực. Tài sản đảm bảo: Nguồn thu từ tiền đền bù bồi thường hỗ trợ tái sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất tại 1458 Hoài Thanh, Quận 8. Lãi suất vay: 10,5%/năm

(11) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/679501/HĐTD ngày 20/10/2025 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 4.360.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/679501/HĐTD ngày 01/7/2024 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Phú Quốc. Số tiền vay: 2.142.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn: 10%/năm; áp dụng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

+) Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- chi nhánh Phú Quốc Số tiền vay: 800.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: 09%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023; Số tiền vay: 1.200.000.000 VND. Mục đích vay: Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay: 36 tháng. Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Số 333 đường Trần Hưng Đạo, phường Cầu Ông Lãnh, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.24 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Số dư đầu tư của chủ sở hữu	Số dư đầu tư của chủ sở hữu		Số dư khác của chủ sở hữu	Số dư khác của chủ sở hữu				Số dư chưa phân phối	Số dư lợi nhuận sau thuế		
Số dư tại 01/01/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	-	22.113.132.999	(214.860.939.288)	35.160.337.768	231.825.797.290	-	(2.778.568.128.755)	165.556.811.125	-	2.464.117.206.017
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	4.310.857.172	25.514.177.012	-	29.825.034.184
Chuyển quỹ đầu tư phát triển về lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.033.542.440)	-	-	3.033.542.440	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	4.295.705.947	-	-	(4.295.705.947)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.119.010.895)	(8.357.254.507)	-	(18.476.265.402)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	-	-	(442.406.331)	(357.593.669)	-	(800.000.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	(504.000.000)	-	-	(504.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(41.613.136.600)	-	(41.613.136.600)
Trích quỹ từ thiện, khen thưởng BDH	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.240.448.837)	-	-	(1.240.448.837)
- Công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.102.209.677)	(673.985.232)	-	(1.776.194.909)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	-	2.429.532.194.453
Số dư tại 31/12/2024	5.000.000.000.000	2.890.194.878	-	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	-	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	-	2.429.532.194.453
Số dư tại 01/01/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	-	22.113.132.999	(214.860.939.288)	36.422.501.275	231.825.797.290	-	(2.788.927.510.830)	140.069.018.129	-	2.429.532.194.453
Lãi/Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	28.409.051.868	33.557.247.992	-	61.966.299.860
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	768.796.404	-	-	(768.796.404)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(9.522.099.669)	(7.263.217.256)	-	(16.785.316.925)
Trích quỹ từ thiện	-	-	-	-	-	-	-	-	(689.388.133)	(345.526.607)	-	(1.034.914.740)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	(228.000.000)	-	-	(228.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(22.752.225.700)	-	(22.752.225.700)
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	149.278.194	2.629.546	-	151.907.740
Số dư tại 31/12/2025	5.000.000.000.000	2.890.194.878	-	22.113.132.999	(214.860.939.288)	37.191.297.679	231.825.797.290	-	(2.771.577.464.974)	143.267.926.104	-	2.450.849.944.688



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.24 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 09/10/2018. Tại thời điểm ngày 09/10/2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu đồng giữa số vốn Nhà nước thực tế và vốn điều lệ của Công ty cổ phần và khoản mục Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu để chờ quyết toán và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được duyệt.

(**): Chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc cổ phần hóa các Công ty con.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Tài chính)	2.571.293.000.000	2.571.293.000.000
Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	1.250.000.000.000
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	1.178.707.000.000
Tổng	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	500.000.000	500.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	500.000.000	500.000.000
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5.25 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		01/01/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	5.336.417,58	139.170.314.896	773.118,50	19.659.866.417
EUR	647,87	19.909.677	702,60	18.497.527
Tổng		139.190.224.573		19.678.363.944

b. Hàng hoá giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2025	01/01/2025
Bột mì	Kg	222.240	1.382.905
Gạo NL 20% tấm	Kg	26.762	26.762
Tổng		249.002	1.409.667

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	17.594.381.046.547	21.236.603.849.981
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.739.750.697	228.471.994.064
Doanh thu khác	2.233.410.754	12.354.050.977
Tổng	17.835.354.207.998	21.477.429.895.022
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.029.716.862	3.280.314.363
Chiết khấu thương mại	19.808.385.078	14.059.908.279
Giảm giá hàng bán	972.373.746	22.755.556
Tổng	21.810.475.686	17.362.978.198
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng hóa	17.572.570.570.861	21.219.240.871.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	238.739.750.697	228.471.994.064
Doanh thu khác	2.233.410.754	12.354.050.977
Tổng	17.813.543.732.312	21.460.066.916.824
<i>Trong đó Doanh thu các bên liên quan trình bày Thuyết minh 7.1 - Giao dịch các bên liên quan</i>	<i>46.843.110.259</i>	<i>30.268.228.149</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.2 Giá vốn về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	15.859.651.257.865	19.769.274.861.720
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	167.685.959.464	76.674.338.265
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	4.564.619.784	(19.086.806.898)
Giá vốn khác	30.952.759	1.459.247.645
Tổng	16.031.932.789.872	19.828.321.640.732

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.883.312.594	5.548.340.382
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.100.653	703.184.359
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	102.936.602.837	158.697.377.282
Doanh thu tài chính khác	47.389.458	101.053.829
Tổng	119.055.405.542	165.049.955.852

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	125.991.596.586	191.513.339.831
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.258.879.269	21.065.796.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.886.895.542	84.470.875.849
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(1.467.492.309)
Chi phí tài chính khác	10.215.617	452.071.756
Tổng	225.147.587.014	296.034.591.492

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	1.108.630.989.640	1.058.090.804.640
Chi phí nhân viên	50.384.451.443	39.898.144.785
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	252.415.990.341	243.821.637.286
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.944.167.623	2.301.595.892
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.215.161.362	4.839.010.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.329.257.228	698.539.482.267
Chi phí bằng tiền khác	64.341.961.643	68.690.933.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp	505.470.767.014	446.675.119.419
Chi phí nhân viên	227.128.487.018	162.495.334.921
Chi phí vật liệu quản lý	4.773.404.853	3.940.288.327
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.761.917.673	3.997.818.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.353.439.550	47.935.968.645
Thuế phí và lệ phí	78.076.173.967	109.568.819.228
Chi phí dự phòng	(3.515.189.109)	(21.381.791.318)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.912.743.634	50.591.994.157
Chi phí bằng tiền khác	94.979.789.428	89.526.686.725
Tổng	1.614.101.756.654	1.504.765.924.059

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác		
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	417.791.340	391.736.250
Các khoản do Vinamilk - CN Cần Thơ hỗ trợ	3.060.459.633	2.509.152.707
Thu từ thanh lý tài sản cố định	1.292.966.860	57.269.388.976
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	11.139.186.643
Thu nhập từ thanh lý bao phế thải, phế liệu, CCDC	-	319.598.717
Khách hàng bồi thường do hủy hợp đồng	132.848.360	-
Thu nhập từ tiền thưởng đạt doanh số	1.457.985.001	1.020.344.249
Tiền thuê đất được giảm	-	5.787.156.008
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	-	813.377.022
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	440.883.888	9.572.782.018
Xử lý công nợ	683.478.082	-
Các khoản khác	18.446.232.928	19.289.614.125
Tổng	25.932.646.092	108.112.336.715
Chi phí khác		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý	1.151.814.150	26.942.353.365
Chi phí thuê đất Tân Kim	1.378.647.503	1.378.647.504
Chi phí khác	5.645.752.680	24.353.835.147
Tổng	8.176.214.333	52.674.836.016
Lợi nhuận khác	17.756.431.759	55.437.500.699

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.362.671.641	28.827.058.961
Tổng	24.362.671.641	28.827.058.961

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi sau thuế Công ty mẹ thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	28.409.051.868	4.310.857.172
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	28.409.051.868	4.310.857.172
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (CP)	500.000.000	500.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (i)	57	9

(i): Tổng Công ty chưa có dự tính phần trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.740.643.586.295	14.335.332.104.385
Chi phí nhân công	506.779.937.939	430.202.547.190
Chi phí khấu hao	141.739.834.467	144.201.008.225
Chi phí dự phòng	1.104.096.192	(29.729.479.487)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.058.122.836.867	954.310.949.595
Chi phí khác bằng tiền	249.297.726.130	313.668.398.044
Tổng	15.697.688.017.890	16.147.985.527.952



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	Cổ đông chiến lược
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia - Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lương và thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	3.266.690.000	2.150.400.000

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Lương, thưởng	3.350.850.000	2.336.400.000
--	---------------	---------------	---------------

Lương, Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Huy Hưng	Chủ tịch	Lương	863.040.000	594.000.000
Ông Lưu Nguyễn Chí Nhân	Phó Chủ tịch	Lương	700.200.000	462.000.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 28/02/2024)	Thù lao	-	38.000.000
Bà Hồ Thị Cẩm Vân	Thành viên (Thôi kiêm nhiệm Người phụ trách kiểm toán nội bộ từ ngày 04/07/2024)	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Trần Tấn Đức	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024; Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)	Thù lao	166.850.000	100.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiến	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2024)	Thù lao	120.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Lương, Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát	Lương	662.400.000	422.400.000
Ông Đào Trọng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	36.000.000	30.000.000
Bà Mẫn Thị Nga	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	36.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Như Khoa	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	-	6.000.000
Bà Trần Thị Đoàn Thu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/02/2024)	Thù lao	-	6.000.000

Tiền lương của TGD và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Ghi chú	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Trần Tấn Đức	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/02/2024); (Miễn nhiệm ngày 09/12/2025) Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28/02/2024; Miễn nhiệm ngày 30/01/2026)	Lương	641.850.000	528.000.000
Ông Bạch Ngọc Văn	Phó Tổng Giám đốc	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Trần Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (Bổ nhiệm ngày 07/01/2026)	Lương	682.200.000	462.000.000
Ông Nguyễn Vương Quốc	Kế toán trưởng	Lương	662.400.000	422.400.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		20.904.443.950	19.197.506.830
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	3.605.875.200	1.898.938.080
Người mua trả tiền trước		13.510.108.000	14.780.800.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Công ty liên kết	4.010.108.000	5.280.800.000
Phải thu khác		28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	28.000.000.000	28.000.000.000
Phải trả người bán		234.398.783	-
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm COLUSA-MILIKET	Công ty liên kết	234.398.783	-
Trả trước cho người bán		73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Công ty con	73.226.957.750	73.226.957.750

